

Bản án số: 221/2020/HS-PT

Ngày: 22/5/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21, 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 681/2019/TLPT-HS ngày 04 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo Hoàng Vũ T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HSST ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

*** Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo**

Hoàng Vũ T, sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Q, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Nguyên Phó Chủ tịch UBND xã Q; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, hiện đang bị tạm đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Hoàng Vũ T1 (tức Hoàng Vũ T2) và bà Nguyễn Thị T3; có vợ là Nguyễn Thị Y và có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2001; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/8/2014; có mặt

*** Người bào chữa cho bị cáo T:** Luật sư Nguyễn Văn T4 - Công ty Luật TNHH F thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; vắng mặt và gửi bản vào chữa tại phiên tòa.

*** Người bị hại có kháng cáo:**

1. Ông Thân Hồng T5, sinh năm 1947; trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội; đã rút kháng cáo ngày 18/8/2019 (TACCHN đã có Thông báo số 69 ngày 25/10/2019 về việc rút đơn kháng cáo của ông T5).

2. Chị Lê Thị Hồng H, sinh năm 1970; trú tại: Số 96 đường L, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt. Chị H ủy quyền cho Bà Hoàng Thị Y1, sinh

năm 1964; trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2020).

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; trú tại: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1965; trú tại: Số nhà 81 đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

5. Ông Nguyễn Đình T7, sinh năm 1957; trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965; trú tại: Thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:**

1. Chị Nguyễn Thị Phi P1, sinh năm 1969; trú tại: Số 6, tổ 7, đường G, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt. Chị P1 ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thanh T8, sinh năm 1977; trú tại: Số 408A1, ngõ 102, khu Tập thể B, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 29/11/2019).

2. Chị Nguyễn Thị Thanh T8, sinh năm 1977; trú tại: Số 408A1, ngõ 102, khu Tập thể B, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1946; trú tại: Số 35, tổ 7, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt. Bà L1 ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thanh T8, sinh năm 1977; trú tại: Số 408A1, ngõ 102, khu Tập thể B, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 29/11/2019).

4. Anh Ngô Quang D, sinh năm 1981; trú tại: Khu T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

5. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1968; trú tại: Số 06, ngõ 86 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

6. Ông Hoàng Công N, sinh năm 1952; trú tại: Thôn Quang B, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt. Ông N ủy quyền cho anh Hoàng Công H2, sinh năm 1977; trú tại: Thôn Q, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

7. Bà Đỗ Thị H3, sinh năm 1952; trú tại: Số 15, tổ 6, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

8. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1973; trú tại: Số 179, khu 2, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

9. Bà Hoàng Thị Y2, sinh năm 1964; trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1962; trú tại: Số 12, tiểu khu 3, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

11. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1949; trú tại: Thôn Q, xã Q, huyện V,

tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T9:** Bà Ong Thị T10 - Luật sư Văn phòng luật sư V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: Số 120 đường H, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Thanh T8:** Ông Nguyễn Văn Q - Luật sư Văn phòng luật sư G thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 23/84 đường Trần Q, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Đình T7:** Luật sư Nguyễn Văn H5- Văn phòng Luật sư H và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T6:** Luật sư Dương Minh K - Văn phòng luật sư D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang và Luật sư Nguyễn Văn H5 - Văn phòng Luật sư H và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Ngô Quang D:** Luật sư Nguyễn Đức T11 - Công ty Luật TNHH M- Chi nhánh Bắc Giang thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bị hại và người liên quan không kháng cáo nhưng Tòa án cấp phúc thẩm vẫn triệu tập do có liên quan đến kháng cáo của các đương sự khác:

- Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1963; trú tại: Thôn Q, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 20/12/2005, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 109 về việc quy định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng khu công nghiệp Q, huyện V. Theo Quyết định nêu trên, hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi 1.250m² đất nông nghiệp thì sẽ được giao 01 lô đất diện tích 72m² để ở và kinh doanh dịch vụ theo quy hoạch phân lô của dự án; các hộ có diện tích đất bị thu hồi không đủ giao 01 lô đất được ghép với nhau để giao đất.

Để đảm bảo bàn giao mặt bằng đất cho khu công nghiệp và đẩy nhanh tiến độ, Ban giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Q đã phối hợp với Công ty cổ phần khu công nghiệp S - Bắc Giang thực hiện đền bù cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp nằm trong phạm vi dự án của UBND tỉnh Bắc Giang trước, sau đó trình UBND tỉnh ra quyết định thu hồi đất. Do vậy, từ tháng 9/2006, Ban giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Q đã thực hiện việc bồi thường, nhận bàn giao mặt bằng đối với các hộ gia đình và cá nhân có đất nông nghiệp nằm trong phạm vi dự án.

Ngày 28/10/2011, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 404 về việc chuyển 6,55ha đất nông nghiệp trong phạm vi dự án khu công nghiệp Q sang đất đô thị. Do vậy có một số hộ dân đã nhận tiền bồi thường, bàn giao đất và nộp tiền chi phí san lấp mặt bằng vào UBND xã Q nhưng không được hưởng chế độ đất ở và kinh doanh dịch vụ theo Quyết định số 109 ngày 20/12/2005 của UBND tỉnh Bắc Giang. Ban giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Q đã phối hợp với Công ty cổ phần khu công nghiệp S-Bắc Giang tiếp tục thực hiện chi trả tiền chênh lệch cho các hộ dân không được hưởng chế độ đất ở và kinh doanh dịch vụ, trong đó gia đình T bị thu hồi 5.935,7m² và đã nhận tổng số tiền bồi thường là 918.662.100 đồng.

Trong thời gian này, Hoàng Vũ T nguyên là cán bộ UBND xã Q; nguyên Phó Chủ tịch kiêm Phó Tiểu ban giải phóng mặt bằng UBND xã Q. Ngoài ra, T còn tham gia mua bán hồ sơ đất ở và kinh doanh dịch vụ; tham gia thành lập Công ty TNHH một thành viên Hoàng Ánh D có địa chỉ tại thôn Đạo Ngạn, xã Q, huyện V kinh doanh đầu tư mua bán bất động sản, xây dựng. Do việc đầu tư mua bán hồ sơ đất ở và kinh doanh dịch vụ, kinh doanh mua bán bất động sản, xây dựng bị thua lỗ, T đã dùng thủ đoạn lập khống chứng từ liên quan đến việc bồi thường và giao đất ở kinh doanh dịch vụ; nhận mua hộ hoặc nhận làm thủ tục gấp thăm phân lô và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ; sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn giá trị; mượn hồ sơ đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp ngân hàng vay tiền đầu tư kinh doanh nhưng sau đó đem bán hoặc thế chấp cho người khác; vay tiền để đầu tư kinh doanh sau đó chiếm đoạt. Bằng những thủ đoạn nêu trên từ năm 2010 đến tháng 8/2014, T đã lừa đảo chiếm đoạt của 32 người với tổng số tiền 9.880.520.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của anh Trần Huy K1, sinh năm 1980, trú tại thôn H, xã H, huyện Việt Yên 03 hồ sơ đất trị giá 120.000.000 đồng.

Kết luận định giá số 22 ngày 17/4/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Việt Yên kết luận 03 hồ sơ đất của anh K1 trị giá 120.000.000 đồng.

Anh K1 yêu cầu thu hồi, trả lại anh 03 hồ sơ đất nêu trên.

2. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn H6 - sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị X - sinh năm 1963, trú tại thôn Q, xã Q, huyện V 01 hồ sơ đất trị giá 220.000.000 đồng.

Kết luận định giá số 22 ngày 17/4/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Việt Yên kết luận 01 hồ sơ đất của anh H6 trị giá 220.000.000 đồng

Ông H6 không yêu cầu bồi thường; ông N yêu cầu T trả lại 225.000.000 đồng.

3. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Đức T12 - sinh năm 1974, trú tại phố T, thị trấn Đ, huyện L 02 hồ sơ đất trị giá 420.000.000 đồng.

Kết luận định giá số 22 ngày 17/4/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận 02 hồ sơ đất của anh T12 trị giá 420.000.000 đồng.

Ông T12 yêu cầu thu hồi 02 hồ sơ trên để trả lại cho ông.

4. Chiếm đoạt của ông Phạm Quang H7 - sinh năm 1950; trú tại số 2A, ngõ 93/2 phố B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội 03 hồ sơ đất trị giá 195.000.000 đồng.

Kết luận định giá số 22 ngày 17/4/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận 03 hồ sơ đất của ông H7 trị giá 195.000.000 đồng.

Ông H7 không yêu cầu bồi thường, ông Nguyễn Lương N2 yêu cầu T trả lại 280.000.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của anh Phùng Văn K - sinh năm 1982, trú tại thôn H, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh 01 hồ sơ đất trị giá 250.000.000 đồng.

Kết luận định giá số 22 ngày 17/4/2015 của Hội đồng định, giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận 01 hồ sơ đất của anh K2 trị giá 250.000.000 đồng.

Anh K2 không yêu cầu bồi thường.

6. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn D1 - sinh năm 1964, trú tại số 24 đường N, phường S, thành phố B 05 hồ sơ đất có trị giá 1.000 000.000 đồng.

Kết luận định giá số 22 ngày 17/4/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận 05 hồ sơ đất của ông D1 trị giá 1.000.000.000 đồng.

Ông D1 yêu cầu thu hồi trả lại ông 03 hồ sơ đất có nguồn gốc của Đỗ Văn T13, Nguyễn Trọng M và Nguyễn Văn T14.

7. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Đ - sinh năm 1953, trú tại thôn Đ, xã Q, huyện V 01 thửa đất trị giá 736.030.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 60 ngày 10/11/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận thửa đất của bà Nguyễn Thị Đ trị giá 736.030.000 đồng.

Bà Đ không yêu cầu bồi thường; anh N1 yêu cầu nhận lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

8. Chiếm đoạt của anh Hoàng Văn T15 - sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị T16 sinh năm 1986, trú tại thôn Q, xã Q, huyện V 01 thửa đất có trị giá 297.050.000 đồng.

Kết luận định giá số 60 ngày 10/11/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận thửa đất của vợ chồng anh T15 trị giá 297.050.000 đồng.

Vợ chồng anh T15 yêu cầu thu hồi trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất trên.

9. Chiếm đoạt của anh Hoàng Vũ T17 - sinh năm 1979 ở thôn Q, xã Q, huyện V 01 thửa đất trị giá 293.800.000 đồng:

Kết luận định giá số 60 ngày 10/11/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận thửa đất của anh T17 trị giá 293.800.000 đồng.

Anh T17 yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

10. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị H8 - sinh năm 1986 ở thôn Q, xã Q, huyện V 01 thửa đất trị giá 236.640.000 đồng.

Kết luận định giá số 60 ngày 10/11/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận thửa đất của chị H8 trị giá 236.640.000 đồng

Chị H8 không yêu cầu bồi thường; anh K1 yêu cầu T trả lại 95.000.000 đồng.

11. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị H9 - sinh năm 1985, trú tại thôn Q, xã Q, huyện V 02 hồ sơ đất trị giá số tiền 80.000.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 22 ngày 17/4/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận 02 hồ sơ đất trên có tổng trị giá 80.000.000 đồng.

Chị H9 yêu cầu thu hồi trả lại cho chị 02 hồ sơ đất trên.

12. Chiếm đoạt của ông Thân Hồng T5 – sinh năm 1947, trú tại thôn Đ, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội 80.000.000 đồng. Ông T5 nhiều lần hỏi thì T nói chưa xong, ông T5 đòi thì T không trả nên làm đơn tố cáo và giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy biên nhận. Ông T5 yêu cầu T trả lại 02 hồ sơ đất trên.

13. Chiếm đoạt của chị Lê Thị Hồng H - sinh năm 1970, trú tại số 96 đường L, thị trấn V, huyện L 560.000.000 đồng. Chị H yêu cầu trả lại 09 hồ sơ đất.

14. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1964, trú tại thôn T, xã T, huyện L 690.000.000 đồng. Bà L yêu cầu T trả lại 03 hồ sơ đất nêu trên; bà H3 yêu cầu T trả lại 210.000.000 đồng.

15. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Trọng Đ1 - sinh năm 1953, trú tại thôn 7, xã N, huyện G, thành phố Hà Nội 54.000.000 đồng.

16. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn T6 - sinh năm 1965, trú tại số 81 đường N, phường N, thành phố B 480.000.000 đồng. Anh T6 yêu cầu T trả lại 07 hồ sơ đất.

17. Chiếm đoạt của anh Thân Bá G - sinh năm 1964, trú tại khu 2, thị trấn B, huyện V số tiền 178.000.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 15 ngày 30/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận 02 hồ sơ đất trên có tổng trị giá

178.000.000 đồng.

Anh G yêu cầu T trả lại 02 hồ sơ đất.

18. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn N3 - sinh năm 1969, trú tại đường N, phường H, thành phố B số tiền 210.000.000 đồng. Anh N3 yêu cầu T trả lại 210.000.000 đồng.

19. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình T7 - sinh năm 1957, trú tại thôn Đ, xã Q, huyện V 655.000.000 đồng. Ông T7 yêu cầu T trả lại thửa đất trên và số tiền 450.000.000 đồng.

20. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Trọng M - sinh năm 1977, trú tại thôn Q, xã Q, huyện V số tiền 560.000.000 đồng. Anh M yêu cầu T trả lại 560.000.000 đồng.

21. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn L2 - sinh năm 1974 và chị Ngô Thị N4 - sinh năm 1978, trú tại thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang 550.000.000 đồng. Vợ chồng anh L2 yêu cầu T trả lại 550.000.000 đồng.

22. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L3 - sinh năm 1959, trú tại thôn Q, xã Q, huyện V 140.000.000 đồng. Bà L3 yêu cầu T trả lại 140.000.000 đồng. T thừa nhận đã vay và chiếm đoạt của bà L3 số tiền trên.

23. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1958 ở số 45 đường L, phường T, thành phố B 110.000.000 đồng, ông Q yêu cầu T trả lại 110.000.000 đồng.

24. Chiếm đoạt của anh Chu Bá C - sinh năm 1970, trú tại khu 1, thị trấn N, huyện V 300.000.000 đồng. Anh C yêu cầu T trả lại số tiền 300.000.000 đồng.

25. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn T12 - sinh năm 1976, trú tại thôn 1, xã N, huyện G, thành phố Hà Nội 30.000.000 đồng. Anh T12 yêu cầu T trả lại 30.000. 000 đồng.

26. Chiếm đoạt của anh Chu Bá T18 - sinh năm 1971, trú tại thôn K, xã Q, huyện V 150.000.000 đồng. Anh T18 yêu cầu T trả lại số tiền 150.000.000 đồng.

27. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn T19 - sinh năm 1948, trú tại thôn Q, xã Q, huyện V 30.000.000 đồng. Ông T19 yêu cầu T trả lại 30.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận.

28. Chiếm đoạt của bà Hồ Thị L1 - sinh năm 1960, trú tại thôn N, xã Q, huyện Việt Yên 100.000.000 đồng. Bà L1 yêu cầu T trả lại 100.000.000 đồng.

29. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị G1 - sinh năm 1961, trú tại khu 2, thị trấn B, huyện V 170.000.000 đồng. Bà G yêu cầu T trả lại 130.000.000 đồng. T thừa nhận đã vay và chiếm đoạt của bà G số tiền trên.

30. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị P - sinh năm 1965, trú tại thôn T, xã Q, huyện V 790.000.000 đồng. Chị P yêu cầu T trả lại 790.000.000 đồng.

31. Chiếm đoạt của anh Ngô Đình H10 - sinh năm 1970, trú tại thôn Đ, xã Q, huyện V 145.000.000 đồng. Anh H10 yêu cầu T trả lại số tiền 145.000.000 đồng.

32. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Thế V - sinh năm 1958, trú tại thôn Q, xã Q, huyện V 50.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận vay tiền, giấy biên nhận hồ sơ đất với chữ viết, chữ ký của Hoàng Vũ T.

Kết luận giám định số 892/KL-PC54 ngày 25/8/2014 và số 899/KL-PC54 ngày 12/8/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận vay tiền, giấy biên nhận hồ sơ đất là của Hoàng Vũ T.

Đối với 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm số AB 728812 mang tên Nguyễn Thị C; số AB 728811 mang tên Nguyễn Thị T20; số AB 728814 mang tên Hoàng Công K3; số AB 728817 mang tên Hoàng Công T21; số P 26229G mang tên Đào Thị C2; số AH 107161 mang tên Đào Thị C2 và Nguyễn Văn H11; số W078501 mang tên Nguyễn Văn B; số P262253 mang tên Nguyễn Thị M1; số P 262299 mang tên Nguyễn Văn C3; số AL 290873 mang tên Hoàng Công Đ1 và Nguyễn Thị N5; số AH 107150 cấp ngày 07/12/2006 mang tên Hoàng Công N6 - Nguyễn Thị T22; số AB 718903 cấp ngày 10/4/2005 mang tên Hoàng Công T23 - Dương Thị H12. Cơ quan điều tra đã ban hành quyết định xử lý vật chứng và trả lại cho UBND xã Q.

Đối với ông Trần Văn H13, Nguyễn Hữu K4 có hành vi xác nhận vào hồ sơ đất; Nguyễn Mạnh Q1 có hành vi lập, tách phiếu thu tiền đất nhưng không thu lại bản gốc; ông K4, anh Q1, anh Hoàng Văn T24 có hành vi đứng tên bán hồ sơ đất hộ T. Tuy nhiên ông H13, ông K4, anh Q1, anh T24 thực hiện là do tin tưởng, nỗ lực, không được hưởng lợi gì. Bản thân các ông H13, ông K4, anh Q1 không biết T sử dụng các tài liệu đó để chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với hành vi Hoàng Vũ T bán hộ bà Trần Minh T25 01 hồ sơ đất cho ông Phạm Đức B1 nhưng bà T25 cho rằng T bán rẻ nên đòi lại và T đã trả lại bà T24; hành vi T mượn 04 hồ sơ đất của anh Nguyễn Xuân T26 để đưa tạm cho bà H, bà H đã nộp lại, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh T26. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang thấy hành vi này của Hoàng Vũ T không cấu thành tội phạm nên không truy tố.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HSST ngày 22/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; các điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm c, g khoản 1 Điều 48, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt: Bị cáo Hoàng Vũ T 17 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam ngày 28/8/2014.

* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Hoàng Vũ T bồi thường cho: Chị Lê Thị Hồng H 560.000.000 đồng; Nguyễn Thị L 460.000.000 đồng; Nguyễn Trọng Đ1 do bà Nguyễn Thị B2 đại diện 108.000.000 đồng; Nguyễn Văn T6 480.000.000 đồng; Nguyễn Văn N3 210.000.000 đồng; Nguyễn Đình T7 655.000.000 đồng; Nguyễn Trọng M 560.000.000 đồng; Nguyễn Văn L2 và chị Ngô Thị N4 550.000.000 đồng; Nguyễn Thị L3 140.000.000 đồng; Nguyễn Trọng Q 110.000.000 đồng; Chu Bá C 300.000.000 đồng; Nguyễn Văn T12 30.000.000 đồng; Chu Bá T18 150.000.000 đồng; Nguyễn Văn T19 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị G1 170.000.000 đồng; Nguyễn Thị P 790.000.000 đồng; Ngô Đình H10 145.000.000 đồng; Nguyễn Thế V 50.000.000 đồng; Thân Hồng T5 80.000.000 đồng; Nguyễn Thị T9 T8 180.000.000 đồng; Hoàng Công N 225.000.000 đồng; Ngô Quang D 420.000.000 đồng; Nguyễn Lương N2 280.000.000 đồng; Nguyễn Văn N1 400.000.000 đồng; Đinh Thị N 200.000.000 đồng; Nguyễn Thanh H1 400.000.000 đồng; Phạm Văn K1 95.000.000 đồng; Đỗ Thị H3 210.000.000 đồng; chị Doãn Thị H14 số tiền 860.000.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị T9 (tiểu khu 3, thị trấn Neo) 93.000.000 đồng, ông Nguyễn Quang V1 375.000.000 đồng.

Buộc UBND xã Quang C trả lại ông Thân Hồng T5 số tiền 32.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm do chậm thi hành án, về án phí và thông báo quyền kháng cáo của bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/8/2019, bị cáo Hoàng Vũ T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt.

Ngày 25/8/2019, người bị hại là chị Lê Thị Hồng H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án về những nội dung liên quan đến quyền lợi của chị vì chưa thỏa đáng.

Ngày 02/8/2019, người bị hại là bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án liên quan đến 3 hồ sơ đất T lừa bà.

Ngày 02/8/2019, người bị hại là bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo cho rằng có đồng phạm cùng T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà và nhiều người khác.

Ngày 02/8/2019, người bị hại là ông Nguyễn Văn T6 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 02/8/2019, người bị hại là ông Nguyễn Đình T7 có đơn kháng cáo đề nghị trả lại thửa đất số 112 diện tích 89,2m² mà T đã bán cho ông V2 cho ông.

Ngày 22/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Công N có đơn kháng cáo đề nghị hủy án để xác định Hoàng Công T24 đồng

phạm với T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, buộc UBND xã Q hoặc vợ chồng ông Nguyễn Văn H6 phải trả lại 11.711.600đ ông đã nộp để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; làm rõ giấy mua bán đất ngày 28/10/2007 có nội dung vợ chồng ông H6 bán đất cho chị T27.

Ngày 19/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Y2 có đơn kháng cáo cho rằng 02 lô đất có nguồn gốc của ông Hà Văn T28, Nguyễn Văn X1 và Đào Văn M2 bán cho bà thông qua T thuộc lô số 21,22-B6, nhưng Tòa án sơ thẩm thu hồi 02 thửa 22, 23-B2 là sai về nguồn gốc đất và không liên quan đến 2 lô đất số 21,22-B6 của bà; trả lại 7 hồ sơ cho H.

Ngày 22/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị H3 có đơn kháng cáo cho rằng hồ sơ đất bà mua có xác nhận và phiếu thu các loại dịch vụ của UBND xã để yêu cầu được nhận đất.

Ngày 14/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Phi P1, chị Nguyễn Thị Thanh T8, bà Phạm Thị L1 có đơn kháng cáo cho rằng các tài sản đang quản lý, sử dụng hợp pháp có nguồn gốc rõ ràng và đã được CQĐT trả lại các tài liệu liên quan đến đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các chị. Chị T8 còn cho rằng chị không yêu cầu T bồi thường 180.000.000đ, nhưng Tòa án sơ thẩm buộc bồi thường là không đúng. Tòa án sơ thẩm kiến nghị UBND huyện V thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình chị để cấp lại cho anh Trần Huy K1 và ông Nguyễn Văn D1 là xâm phạm quyền lợi của các chị, đề nghị hủy phần buộc Hoàng Vũ T bồi thường 180.000.000đ và phần quyết định kiến nghị nêu trên.

Ngày 14/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Ngô Quang D có đơn kháng cáo cho rằng mua đất của anh Nguyễn Mạnh Q1, không liên quan đến T nên không liên quan đến vụ án này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Nguyễn Mạnh Q1.

Ngày 12/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn N1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy án để xem xét trách nhiệm đồng phạm của Hoàng Vũ T17 và được nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh đã nhận chuyển nhượng của T, T17.

Ngày 12/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh H1 có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 15/7/2014 giữa Hoàng Vũ T17 và Vũ Thành B3, trả lại giấy tờ cho anh B3.

Ngày 12/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T9 có đơn kháng cáo đề nghị hủy phần trách nhiệm dân sự với lý do mua trực tiếp của những người có đất bị thu hồi là ông Đ2 và ông L4, không liên quan đến đất T mua hộ Thân Hồng G.

Ngày 12/8/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H4 kháng cáo cho rằng mua hộ vợ chồng bà Đỗ Thị H3 1 lô đất với giá 300.000.000đ, nhưng cáo trạng lại xác định là 210.000.000đ.

Ngày 18/8/2019, ông Thân Hồng T5 đã rút kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm đã có Thông báo số 69/2019/TBRKC ngày 25/10/2019 về việc rút đơn kháng cáo của ông T5.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng Vũ T thừa nhận hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bị hại là bà Nguyễn Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T9 rút toàn bộ đơn kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông T5, bà P và bà T9.

Những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị Nguyễn Thị Thanh T8, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình T7, anh Ngô Quang D và ông Nguyễn Văn T6 đều đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do chưa điều tra xác minh đầy đủ dẫn đến việc phán quyết không chính xác, xâm phạm đến quyền lợi của các cá nhân khác và không thể thi hành án được. Đồng thời, cho rằng có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với anh Nguyễn Mạnh Q1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất, hành vi phạm tội; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo để xử phạt bị cáo Hoàng Vũ T 17 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hoàng Vũ T. Đối với việc rút kháng cáo của ông T5, bà T9 và bà P, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác: Bản án sơ thẩm chưa thu thập các chứng cứ để làm rõ một số vấn đề dẫn đến việc quyết định liên quan đến phần trách nhiệm dân sự và phần xử lý vật chứng kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đất không chính xác, không thể thi hành án được. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T7, Nguyễn Văn T6, chị Lê Thị Hồng H, bà Hoàng Thị Y2, chị Nguyễn Thị Thanh T8, chị Nguyễn Thị Phi P1 và bà Phạm Thị L1; không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có kháng cáo; hủy một phần về phần trách nhiệm dân sự và phần xử lý vật chứng liên quan đến việc kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ đất để điều tra, giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng: Bị cáo Hoàng Vũ T bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo khoản

4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là khung hình phạt có mức án cao thuộc trường hợp phải chỉ định Luật sư theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Tổ tụng hình sự. Tòa án cấp phúc thẩm đã chỉ định Luật sư Nguyễn Văn T4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang bào chữa cho bị cáo T và Luật sư Tú đã gửi bản bào chữa cho bị cáo T. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Hoàng Vũ T đã nhận thức được hành vi phạm tội và từ chối Luật sư bào chữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng Vũ T thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai của người làm chứng; kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến tháng 8/2014, Hoàng Vũ T nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang kiêm Phó tiểu ban giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân xã Q đã dùng thủ đoạn lập khống chứng từ liên quan đến việc bồi thường, giao đất ở và kinh doanh dịch vụ xã Q, nhận mua hộ hoặc nhận làm thủ tục gắp thăm nhận lô, làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ người khác, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đất không còn giá trị; mượn hồ sơ đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đầu tư kinh doanh, sau đó đem bán hoặc thế chấp cho người khác; vay tiền để đầu tư kinh doanh chiếm đoạt tổng số tiền là 9.880.520.000đ, không còn khả năng thanh toán. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xét xử bị cáo Hoàng Vũ T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hoàng Vũ T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bị cáo Hoàng Vũ T là cán bộ có chức danh quản lý tại UBND xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang, nhưng do làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán nên Hoàng Vũ T đã thực hiện hành vi gian dối để vay tiền, mượn hồ sơ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp, bán hoặc trả cho những người mua trước đó, lập khống chứng từ bàn giao đất, chuyển nhượng đất đem bán, thế chấp chiếm đoạt tài sản của nhiều người. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính chất và hành vi phạm tội của bị cáo, nhân thân và các tình tiết tăng nặng (là phạm tội nhiều lần, lợi dụng chức vụ quyền hạn) và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo đó là: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã ra đầu thú và có thời gian tham gia nghĩa vụ quân sự sau đó về công tác tại địa phương; bị cáo có nhiều thành tích trong công tác được tặng thưởng Bằng khen; bố của bị cáo được tặng thưởng Huy chương kháng chiến để xử phạt bị cáo Hoàng Vũ T mức án 17 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện bố vợ bị cáo được tặng Huy hiệu 45 năm tuổi Đảng và Bác của vợ bị cáo là Liệt sĩ, nhưng những tài liệu này cũng thuộc tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 (nay là khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015) đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hoàng Vũ T.

Xét kháng cáo của những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

1. Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị L cho rằng Hoàng Vũ T lừa 03 hồ sơ đất của bà thế chấp 02 hồ sơ vay 100.000.000đ và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Hường 01 hồ sơ để yêu cầu T trả lại 03 hồ sơ đất thấy: Căn cứ lời khai của Hoàng Vũ T (BL 557, 558) và lời khai của bà L thể hiện năm 2011 Hoàng Vũ T bán cho bà L 3 lô đất trong phiếu thu số 293 ngày 19/10/2007 với giá 230.000.000đ/lô, trong phiếu thu này có 2 lô có nguồn gốc của gia đình ông Hoàng Vũ T2 (là bố của bị cáo T) và 01 lô của ông Nguyễn Đình H15. Hoàng Vũ T đã nhận của bà Liên 690.000.000đ và giao phiếu thu trên cho bà L (BL 646). Sau đó, T lấy lý do hoàn thiện hồ sơ và đăng ký quyền sử dụng đất cho bà L để lấy lại phiếu thu từ bà L, tách phần diện tích đất của ông Nguyễn Đình H15 ra thành phiếu thu số 293a để bán cho ông Nguyễn Văn H4 (là người mua cho vợ chồng bà Đỗ Thị H3). Đồng thời, lợi dụng anh Q1 - kế toán xã Q không thu lại phiếu thu gốc số 293 nên Hoàng Vũ T đã sử dụng phiếu thu số 293 vẫn còn 03 lô đi thế chấp cho cửa hàng vàng Đ ở T, Bắc Ninh vay tiền. Sau khi trả tiền vay, T đã lấy lại phiếu thu trên (BL 552) nhưng phiếu thu này đã bị thất lạc. Kết quả điều tra xác định diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của gia đình ông Hoàng Vũ T2 không thuộc diện được hưởng chế độ đất ở và kinh doanh dịch vụ (BL 124, 2308). Do 2 lô đất T bán cho bà L có nguồn gốc là đất nông nghiệp bị thu hồi của gia đình bị cáo, nhưng không có quyết định thu hồi đất và không thuộc diện được hưởng chế độ đất dịch vụ nên không thể thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất và bán 01 lô đất của ông Nguyễn Đình H15 có nguồn gốc do T mua lại (BL 1225) nên Tòa án cấp sơ thẩm trả cho bà Nguyễn Thị L hồ sơ đất mang tên Nguyễn Đình H15 (gồm các phiếu thu tiền đất dịch vụ, hỗ trợ kinh phí ghép lô, giấy giao nhượng diện tích đất của gia đình để ghép lô) và buộc Vũ Hoàng T bồi thường cho bà Nguyễn Thị L số tiền 460.000.000đ (tương đương giá trị 02 lô đất) là có cơ sở.

2. Đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị H3 về việc bà mua của Hoàng Vũ T 01 hồ sơ đất có xác nhận và phiếu thu các loại dịch vụ của Ủy ban nhân dân xã Q, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho bà được sở hữu lô đất bà mua thấy: Lô đất này có nguồn gốc của gia đình ông Nguyễn Đình H15 và được tách từ phiếu thu số 293 ngày 19/10/2007 trong đó có lô đất này và 02 lô đất của gia đình Hoàng Vũ T. Năm 2011, T đã bán cho ông Nguyễn Văn H4 với giá 220.000.000đ (BL 646). Xét thấy, toàn bộ 3 lô đất trên phiếu thu số 293 đã được Hoàng Vũ T bán cho bà Nguyễn Thị L trước đó, sau đó T mới tách phiếu thu để bán cho ông Nguyễn Văn H4 mua hộ vợ chồng bà Đỗ Thị H3. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T khẳng định các phiếu thu tiền đất dịch vụ của gia đình ông Nguyễn Đình H15 do bị cáo T nộp, nhưng phiếu thu ghi tên của các chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Đình H15 và bà Đỗ Thị H3 (là người mua đất); các phiếu thu này đều được lập năm 2007, 2009 trước thời điểm ông Nguyễn Văn H4 mua hồ sơ đất này cho bà Đỗ Thị H3 nên việc bà H3 yêu cầu được trả lại 11.400.000đ tiền đất dịch vụ theo phiếu thu mang tên bà H3 năm 2009 là không có cơ sở chấp nhận. Ông Nguyễn Văn H4- là người mua đất cho bà H3 cũng xác nhận khi

mua hồ sơ đất thì có 03 phiếu thu tiền; giấy giao nhượng, cho diện tích của gia đình để ghép lô (BL 534). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Hoàng Vũ T phải bồi thường cho bà Đỗ Thị H3 giá trị hồ sơ thửa đất với số tiền 210.000.000đ là có căn cứ.

3. Đối với kháng cáo của anh Ngô Quang D cho rằng nhận chuyển nhượng 02 hồ sơ đất của anh Nguyễn Mạnh Q1 với giá 420.000.000đ, không liên quan đến vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Nguyễn Mạnh Q1 là không đúng thấy: Căn cứ lời khai của anh Nguyễn Mạnh Q1 ngày 02/01/2015 thể hiện năm 2012 Hoàng Vũ T nhờ anh Q1 làm thủ tục chuyển nhượng hộ T diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Nguyễn Lương N2 và hộ ông Nguyễn Thế L5 cho anh Ngô Quang D, anh Q1 chỉ viết hộ hợp đồng chuyển nhượng và ký tên thủ tục chuyển nhượng, còn việc giao hồ sơ đất và nhận tiền là do Hoàng Vũ T thực hiện. Anh Q1 không biết về nguồn gốc 02 lô đất trên (BL 624). Lời khai của anh Q1 phù hợp với lời khai của Hoàng Vũ T tại Biên bản hỏi cung ngày 12/3/2015, Biên bản đối chất ngày 27/01/2015 giữa bị cáo T với anh Q1 (BL 1325) và lời khai của bị cáo T tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm về việc nhờ anh Q1 đứng tên chuyển nhượng diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Nguyễn Lương N2 và hộ ông Nguyễn Thế L5 cho anh Ngô Quang D (BL 626). Thực tế năm 2009, Hoàng Vũ T đã bán 02 hồ sơ đất này cho anh Nguyễn Đức T12, sau đó nhận lại hồ sơ để làm thủ tục bóc thăm lô và hoàn thiện đăng ký quyền sử dụng đất giúp anh T12. Khi anh D đến mua 02 hồ sơ đất, do chưa có nguồn để bán cho anh D nên T đã bán 02 lô đất nhận hoàn thiện hồ sơ quyền sử dụng đất của anh T12 cho anh D (BL 626). Tại Đơn đề nghị ngày 03/11/2014, anh D cũng thừa nhận không biết trước đó T đã bán 02 lô đất này cho người khác và đề nghị T phải trả 02 lô đất hợp pháp hoặc 420.000.000đ tiền mua đất (BL 595). Như vậy, T đã chuyển nhượng cho anh D 02 hồ sơ đất mà trước đó T đã bán cho anh T12 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng và buộc T phải bồi thường cho anh D 420.000.000 tiền mua 02 hồ sơ đất, kiến nghị UBND huyện V thu hồi 02 hồ sơ đất có nguồn gốc của hộ ông Nguyễn Lương N2 và hộ ông Nguyễn Thế L5 do anh D đang quản lý để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đức T12 là có căn cứ.

4. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1 cho rằng Hoàng Vũ T và Hoàng Vũ T17 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng công chứng nên Hoàng Vũ T, Hoàng Vũ T17 phải chịu trách nhiệm về hợp đồng chuyển nhượng và đề nghị xem xét vai trò đồng phạm của Hoàng Vũ T17 đối với hành vi lừa đảo, trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Căn cứ lời khai của Hoàng Vũ T (BL 450), lời khai của vợ chồng Hoàng Vũ T17 - Hoàng Thị T11 về việc Hoàng Vũ T nhờ vợ chồng anh T17 đến nhà ông N1 ký giấy tờ để T vay tiền và không nhận được gì từ bị cáo T và ông N1 (BL 420 - 423); Biên bản làm việc tại UBND xã Q về việc chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Đ với Hoàng Vũ T là trái pháp luật vì xác nhận khi không trực tiếp tham gia chứng kiến việc chuyển nhượng (BL

448); Biên bản đối chất ngày 22/5/2015 và 31/3/2015 giữa Hoàng Vũ T với ông Nguyễn Văn N1 (BL 435, 452); Biên bản đối chất ngày 15/12/2015 giữa Hoàng Vũ T với bà Nguyễn Thị Đ (BL 435); Công văn số 2929 ngày 03/11/2015 của Công an tỉnh Bắc Giang kiến nghị xử lý cán bộ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 86); biên bản xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện Việt Yên (BL 380); biên bản trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/7/2005 cho bà Nguyễn Thị Đ (BL 355); Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND huyện V về việc thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hoàng Vũ T, Hoàng Vũ T17 (BL 378) có cơ sở xác định: Hoàng Vũ T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Đ, nhờ UBND xã Q xác nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, làm thủ tục tách thửa đất số 219 của bà Đ thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Vũ T thửa số 445 diện tích 108m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Vũ T17 thửa số 219 diện tích 112,2m² để thế chấp vay tiền của ông N1 bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng đất và viết giấy biên nhận vay tiền (BL 452). Ông N1 có lời khai mâu thuẫn, lúc thì khai vợ chồng Hoàng Vũ T17 tự đến nhà ông gạ bán đất (BL 376), lúc thì khai Hoàng Vũ T bán cho ông 02 lô đất và khi mua đất chỉ biết mang tên Hoàng Vũ T và Hoàng Vũ Tiến (BL 452). Anh Hoàng Vũ T17 cũng xác nhận tháng 12/2013 Hoàng Vũ T mới nói vợ chồng anh đứng tên thửa đất số 219 do Hoàng Vũ T mua (BL 420), phù hợp với lời khai của Hoàng Vũ T về việc vợ chồng Hoàng Vũ T17 không biết đứng tên thửa đất số 219, khi T cần sử dụng vốn vay mới cho vợ chồng Tiến biết (BL 450). Do đó, kháng cáo của ông N1 cho rằng hợp đồng chuyển nhượng ký kết giữa anh với Hoàng Vũ T17 là hợp pháp và đề nghị xem xét vai trò đồng phạm của Hoàng Vũ T17 là không có cơ sở chấp nhận.

5. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1 về việc đề nghị xem xét lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa Hoàng Vũ T17 với anh Vũ Thành B3 ngày 15/7/2014 và trả lại giấy tờ cho anh B3 thấy: Tại lời khai của ông Nguyễn Thanh H1 ngày 18/10/2015 thể hiện thông qua anh Nguyễn Ngọc Đ3 biết Hoàng Vũ T đang cần tiền, muốn bán nhà trên diện tích 200m² đất nên ông H1 đồng ý mua nhà, đất của T giá 400.000.000đ, nhờ em là Vũ Thành B3 đứng tên hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất (BL 882). Tuy nhiên, căn cứ lời khai của Hoàng Vũ T về việc mượn nhà, đất của vợ chồng Hoàng Vũ T17 đang ở để cầm cố cho ông H1 vay 400.000.000đ, lãi 4500đ/1tr/tháng và bảo vợ chồng Hoàng Vũ T17 đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng vay vốn ngân hàng (BL 897), phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Ngọc Đ3 về việc Hoàng Vũ T vay tiền của ông H1 có lãi suất theo điều kiện, khi T không thực hiện được nghĩa vụ trả lãi thì hai bên thống nhất giá trị nhà đất lúc đó hợp đồng mới có giá trị, vợ chồng anh Hoàng Vũ T17 không nhận tiền, tài liệu gì (BL 887), phù hợp với lời khai của chị Hoàng Thị T11 (vợ anh Hoàng Vũ T17) về việc cho Hoàng Vũ T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay ngân hàng, khi ký giấy tờ không đọc và không nhận được tiền hoặc lợi ích vật chất nào (BL 876) có cơ sở xác định Hoàng Vũ T đã có hành vi gian dối mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh Hoàng Vũ T17; đưa ra các thông tin làm cho vợ

chồng anh T17 tin, ký vào các giấy tờ để thế chấp vay 400.000.000đ của ông H1 bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên nên hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng anh T17 với anh B3 là hợp đồng vô hiệu để che giấu một giao dịch khác (vay tiền). Tòa án sơ thẩm buộc Hoàng Vũ T trả cho ông H1 400.000.000đ và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hoàng Vũ T17 là có căn cứ.

6. Đối với ông Nguyễn Văn H4 kháng cáo cho rằng ông đưa cho T 300.000.000đ để mua đất hộ vợ chồng bà Đỗ Thị H3, nhưng cáo trạng và án sơ thẩm xác định là 210.000.000đ thấy: Tại Biên bản hỏi cung ngày 19/3/2015 và quá trình xét xử, Hoàng Vũ T khai bán lô đất được tách từ phiếu thu số 293 ngày 19/10/2007 có nguồn gốc của ông Nguyễn Đình H15 cho ông Nguyễn Văn H4 giá 220.000.000đ (BL 646), tại phiên tòa sơ thẩm bà H3 khai nhờ ông Hương mua 1 lô giá 300.000.000đ nhưng không xuất trình được hợp đồng chuyển nhượng giá 300.000.000đ nên không có căn cứ xác định mua bán lô đất giá 300.000.000đ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H4.

7. Đối với kháng cáo của ông Hoàng Công N đề nghị hủy án để xác định Hoàng Công T24 đồng phạm cùng với Hoàng Vũ T thực hiện hành vi lừa đảo và buộc UBND xã Q hoặc vợ chồng ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị X phải trả lại 11.711.600đ bao gồm tiền đất dịch vụ và lệ phí trước bạ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Năm 2007, gia đình ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị X được tiêu chuẩn giao 01 lô đất diện tích 72m² đất ở và kinh doanh dịch vụ tương ứng với diện tích 1250m² đất nông nghiệp bị thu hồi. Hoàng Vũ T nhận làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H6, bà X (BL 460). Năm 2011, ông Hoàng Công N mua của ông Hoàng Công T24 (là anh em họ hàng với Hoàng Vũ T) lô đất dịch vụ của gia đình ông H6, bà X nêu trên với giá 225.000.000đ. Khi ông N đến nhà ông H6, bà X xin xác nhận chữ ký để chuyển quyền sử dụng đất thì gia đình ông H6 mới biết Hoàng Vũ T bán lô đất dịch vụ của gia đình ông H6 nhờ T làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã không ký xác nhận và có đơn đề nghị cơ quan điều tra xử lý (BL 464, 460). Ông Hoàng Công T24 có lời khai thể hiện T nhờ ông đứng tên bán lô đất dịch vụ cho ông N hộ cho Hoàng Vũ T do T làm Phó chủ tịch UBND xã Q nên không tiện đứng tên chuyển nhượng; mọi việc trao đổi giá cả, thủ tục giấy tờ đều do T thực hiện tại nhà của T; T là người viết giấy chuyển nhượng và ông T24 chỉ ký vào phần bên chuyển nhượng. Sau khi nhận tiền từ ông N thì Hoàng Vũ T đã quản lý luôn số tiền đó, ông T24 không sử dụng tiền từ việc Hoàng Vũ T bán đất cho ông N và T cũng không nói cho ông T24 biết nguồn gốc lô đất đó. Việc ông T24 đồng ý đứng tên hợp đồng chuyển nhượng đất giúp Hoàng Vũ T là do nhận thức pháp luật hạn chế (BL 481, 482). Do đó, chưa có đủ căn cứ ông Hoàng Công T24 đồng phạm với Hoàng Vũ T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị X hoặc UBND xã Q phải trả lại 11.711.600đ bao gồm tiền đất dịch vụ và lệ phí trước bạ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại Biên bản đối chất

ngày 15/4/2015 giữa Hoàng Vũ T với ông Nguyễn Văn H6 và quá trình xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, Hoàng Vũ T khẳng định T là người nộp tiền đất dịch vụ đối với lô đất của gia đình ông H6, bà X với tổng số tiền là 15.000.000đ, nhưng trên phiếu thu mang tên chủ sử dụng đất và người nhận chuyển nhượng nên phiếu thu đợt 1 mang tên ông H6 (BL 472, 484) và phiếu thu đợt 2 mang tên ông Hoàng Công N. Vì vậy, việc ông N yêu cầu gia đình ông H6 hoặc UBND xã Q trả lại 11.436.000đ tiền đất dịch vụ đợt 2 theo phiếu thu ngày 12/3/2009 mang tên ông N trong khi năm 2011 ông N mới nhận chuyển nhượng lô đất này của Hoàng Vũ T là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông N yêu cầu trả lại tiền lệ phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H6 theo các phiếu thu số 425 ngày 07/10/2013 số tiền 201.600đ và phiếu thu số 43B quyền số 3 của Ủy ban nhân dân xã Q số tiền 75.600đ thấy: Căn cứ lời khai của Hoàng Vũ T trong quá trình điều tra, xét xử và Biên bản đối chất ngày 15/4/2015 giữa Hoàng Vũ T với ông Nguyễn Văn H6 có cơ sở xác định Hoàng Vũ T là người nộp tiền đất dịch vụ đối với lô đất dịch vụ của gia đình ông H6 với tổng số tiền của 02 đợt là 15.000.000đ. Ngày 30/6/2014, hộ gia đình ông H6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất trên thuộc thửa số 10-M3 diện tích 72m². Ông N kháng cáo và xuất trình bản photocopy các phiếu thu nêu trên và phiếu thu tiền đất dịch vụ đợt 2 mang tên ông N, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T khẳng định bị cáo chỉ nộp tiền đất dịch vụ lô đất của gia đình ông H6, còn tiền lệ phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông N thực hiện sau khi nhận chuyển nhượng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngoài việc phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính như tiền đất dịch vụ thì chủ sử dụng đất còn phải nộp các khoản lệ phí khác như lệ phí trước bạ...nên ông N xuất trình các phiếu thu tiền lệ phí để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H6 để yêu cầu trả lại tiền lệ phí ông N đã nộp là có cơ sở chấp nhận. Thực tế gia đình ông Nguyễn Văn H6 và bà Nguyễn Thị X đã được UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H6 và đã được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất này (BL 459) nên ông H6, bà X là chủ sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và là người phải nộp các khoản lệ phí để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã phân tích trên. Vì vậy, kháng cáo của ông N về việc trả lại tiền lệ phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở chấp nhận, cần buộc gia đình ông Nguyễn Văn H6 và bà Nguyễn Thị X (là hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trả lại cho ông Hoàng Công N số tiền lệ phí theo các phiếu thu lệ phí do ông N xuất trình với tổng số tiền là 277.200đ.

8. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Đình T7 về việc Hoàng Vũ T lừa đảo chiếm đoạt 655.000.000đ và 01 lô đất diện tích 89,2m² có nhà cấp 4 trên đất để bán cho ông Nguyễn Quang V2, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V2 để trả lại cho ông là không khách

quan thấy: Ông T7 cho rằng ông cho Hoàng Vũ T vay 600.000.000đ, T đã trả cho ông 150.000.000đ tiền lãi (BL 2269 - PTST). Năm 2013, ông T7 chuyển nhượng cho Hoàng Vũ T 01 lô đất diện tích 89,2m² với giá 345.000.000đ, T mới trả cho ông 140.000.000đ, còn thiếu 205.000.000đ và thỏa thuận khi nào thanh toán xong thì lập hợp đồng chuyển nhượng. Sau đó, ông T7 cho T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì T đã chuyển nhượng đất cho ông V2 để yêu cầu trả lại lô đất trên cho ông (BL 1479, 2461). Quá trình điều tra thể hiện ngày 19/9/2013 ông T7 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 112 diện tích 89,2m² cho ông T, hợp đồng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Q. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên, Hoàng Vũ T đã làm thủ tục sang tên và ngày 24/9/2013 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên T. Ngày 07/7/2014, Hoàng Vũ T đã lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Quang V2.

Xét thấy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết ngày 19/9/2013 giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Đình T7 với bên nhận chuyển nhượng là Hoàng Vũ T, nhưng tại phần chứng thực của UBND xã Q do Hoàng Vũ T ký, đóng dấu với tư cách Phó Chủ tịch UBND xã Q lại chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đình T7 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn H16 (BL1025). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T7 khẳng định không biết ông Nguyễn Văn H16 và khi ký hợp đồng chuyển nhượng nêu trên chỉ có mình ông ký, không có mặt khi UBND xã chứng thực; Hoàng Vũ T cũng thừa nhận không biết ông Nguyễn Văn H16 và cho rằng việc ghi tên ông H16 tại phần chứng thực là do lỗi của cán bộ địa chính, khi chứng thực có mặt cả hai bên. Như vậy, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết ngày 19/9/2013 giữa ông Nguyễn Đình T7 với Hoàng Vũ T là hợp đồng không hợp pháp do Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực hợp đồng không đúng đối tượng tham gia giao kết hợp đồng và việc Hoàng Vũ T ký chứng thực với tư cách đại diện UBND xã Q đối với chính giao dịch của mình (nếu đúng đối tượng) cũng là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T7 trình bày nguồn gốc thửa đất trên được mua từ nguồn tiền của gia đình và ông chỉ là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do T chưa thanh toán hết tiền chuyển nhượng nên ông chưa giao nhà, đất cho T mà nhà, đất trên vẫn do con ông quản lý, sử dụng; không thừa nhận việc T xây tường bao xung quanh nhà đất của ông. Trong khi đó, Hoàng Vũ T lại cho rằng ông T7 đã bàn giao nhà, đất và đã xây tường bao xung quanh và tại phiên tòa phúc thẩm Hoàng Vũ T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại nhà, đất cho ông T7. Để có cơ sở xác định tính hợp pháp của các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T7 với Hoàng Vũ T và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Hoàng Vũ T với ông Nguyễn Quang V2 thì cần phải tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ để làm rõ nguồn gốc thửa đất số 112 Tờ bản đồ số 5 đối với diện tích 89,2m² ông T7 chuyển nhượng cho Hoàng Vũ T là tài sản chung hay tài sản riêng của ông T7; quá trình thực hiện hợp đồng (như giao nhận tiền, nhà đất...); việc UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho Hoàng Vũ T ngày 24/9/2013 cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

nêu trên có đúng quy định của pháp luật; quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Vũ T đối với thửa đất trên từ đó mới có cơ sở giải quyết chính xác vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu làm rõ các vấn đề nêu trên, nhưng đã xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đình T7 với Hoàng Vũ T là hợp đồng hợp pháp để buộc T phải bồi thường cho ông T7 số tiền 655.000.000đ còn thiếu từ việc cho vay và chuyển nhượng quyền sử dụng đất là chưa đủ căn cứ.

9. Đối với kháng cáo của chị Lê Thị Hồng H và chị Hoàng Thị Y2 thấy: Năm 2007, chị Lê Thị Hồng H thông qua chị Hoàng Thị Y2 nhờ Hoàng Vũ T mua 10 hồ sơ đất dịch vụ tại xã Q (BL 263, 264, 268). Chị Y2 đã đưa cho Hoàng Vũ T 02 lần với tổng số tiền là 655.000.000đ bao gồm 135.000.000đ tiền đất dịch vụ đợt 2 và tiền hỗ trợ ghép lô (BL 1547, 1551). Năm 2008 (AL), T bán hộ chị Y2 01 hồ sơ đất và đưa cho chị Y2 95.000.000đ, còn lại 09 hồ sơ. T đã giao 09 hồ sơ đất cho chị H, sau đó T gọi điện cho chị H bảo đưa lại hồ sơ để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 263, 264), nhưng không trả lại. Chị H cũng thừa nhận trong 9 hồ sơ đất T trả, chị không nhớ được chủ đất bán cho chị và không biết hồ sơ nào đã bán cho chị là hợp pháp (BL 263). Trong khi đó, bị cáo T khai nhận thời điểm T nhận tiền của chị Y2 thì chưa mua hộ chị Y2 được hồ sơ đất nên không có hồ sơ giao đất cho chị Y2 và sổ sách kế toán, phiếu thu năm 2008 không có tên chị Y2 và chị H, số tiền chị Y2 đưa T đã sử dụng cá nhân hết. Tháng 7/2014, chị Y2 và chị H đến đòi lại hồ sơ đất thì T đã lấy hồ sơ đất của anh T26, anh K2, ông D1 và chị H9 trả cho chị H và chị Y (BL 1547, 1551) và lập phiếu thu số 55 quyền số 01 ngày 25/3/2009 để tách phiếu thu 05 lô đất của ông D1 thành 02 phiếu thu (1 phiếu 02 lô và 1 phiếu 03 lô) để trả cho chị Y2, chị H phiếu thu 02 lô. Như vậy, T đã sử dụng các hồ sơ đất mà T đã bán, mượn hoặc nhận làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất của người khác để trả cho chị Y2, chị H là vi phạm pháp luật (BL 316, 646, 969).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm, Hoàng Vũ T khai nhận trong số 09 hồ sơ đất chị Y2 mua hộ chị H có 02 hồ sơ đất có nguồn gốc T mua của gia đình các ông Nguyễn Văn X1, ông Hà Văn T28 và ông Đào Văn M2; đã bóc thăm ghép lô 22B2, 23B2 và T đã chuyển nhượng 02 lô đất này cho chị Nguyễn Thị H9. Năm 2014, chị Y2 đòi nên T đã lấy 02 lô đất của chị H9 giao chị Y2, hiện chị H đang quản lý 02 lô đất này. Ngoài ra, T còn có lời khai thể hiện tờ giấy ghi 21-B6, 22-B6 là ký hiệu số lô đất dịch vụ được ghép do anh T12 cán bộ địa chính xã ghi, bên cạnh đó tôi ghi chữ “Y2” vào để T12 không chọn các lô đất đó nữa. Do đó, lô 21-B6 và lô 22B6 đang thuộc quản lý của chị H (Y2)-BL1194. Anh Nguyễn văn T12 - cán bộ địa chính xã Q có lời khai về việc ghép lô đất 22-B2 và 23B2 (BL 1311) với nội dung: Hoàng Vũ T mua quyền sử dụng đất của hộ ông Hà Văn T28 (diện tích 824,7m²), bà Nguyễn Thị P2 (diện tích 445,8m²), ông Đào Văn M2 (diện tích 265,1m²) và ông Nguyễn Văn X1 (diện tích 984,9m²) nhờ anh T12 thực hiện ghép diện tích, làm thủ tục ghép lô đất dịch vụ theo quy định là các lô 22B2 và 23B2 tại khu Đồng K. Hiện tại 2 hồ sơ đất trên trong hồ sơ quản lý tại UBND xã Q vẫn mang tên Hoàng Vũ T.

Tuy nhiên, chị Yên với tư cách đại diện ủy quyền của chị H và là người liên quan trong vụ án kháng cáo cho rằng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng tuyên thu hồi hồ sơ 02 thửa đất số 22B2 và 23 B2 có nguồn gốc đất của ông Hà Văn T25, ông Nguyễn Văn X1 và ông Đào Văn M2 hiện do chị Lê Thị Hồng H quản lý để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị H9 là sai về nguồn gốc đất và không liên quan đến 02 lô đất số 21B6 và 22B6 của chị H đang quản lý, đề nghị trả cho chị Lê Thị Hồng H 07 lô đất dịch vụ và xuất trình bản sao có chứng thực giấy xác nhận ngày 12/01/2018 của UBND xã Q về việc gấp thăm lô đất ghép của 3 hộ gia đình ông X1, bà P2 và ông M2 là lô 21B6 và 22B6 (BL2597 kèm đơn kháng cáo), bản photo danh sách ghép lô giao đất ở của thôn Q, xã Q thể hiện diện tích đất ghép của 3 hộ gia đình ông X1, bà P2 và ông M2 cũng là lô 21B6 và 22B6 để chứng minh 02 thửa đất chị Yên mua hộ chị H là lô 21B6 và 22B6; còn lô 22B2 và 23B2 thuộc diện tích đất ghép của 06 hộ gia đình gồm ông Nguyễn Văn T29, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn L6, Nguyễn Văn H17 và Đỗ Kiên C4 (BL2596 kèm đơn kháng cáo), không phải là lô 22B2 và 23B2 như lời khai của Hoàng Vũ T và UBND xã Q xác nhận tại Biên bản làm việc ngày 03/4/2019 (BL2308).

Tại Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 13/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã Q về kết quả ghép lô và gấp thăm của Hoàng Vũ T (theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội) thể hiện: Lô 21B6 và 22B6 được ghép vào hồ sơ các hộ Hà Văn T28 (824,7m²), Nguyễn Thị P2 (445,8m²), Đào Văn M2 (265,1m²) và Nguyễn Văn X1 (984,9m²); còn lô 22B2 và 23B2 được ghép vào hồ sơ nhóm 05 hộ gia đình ông Nguyễn Văn T29 (805m²), Đỗ Kiên C4 (148m²), Nguyễn Văn A (335m²), Nguyễn Văn L6 (704m²) và Nguyễn Văn H17 (tức Nguyễn Xuân H17 521m²).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hoàng Vũ T vẫn khẳng định chuyển nhượng diện tích đất của gia đình các ông Hà Văn T28, Nguyễn Văn X1, Đào Văn M2 cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H9 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã Q và cán bộ địa chính xã chứng thực thể hiện là Lô 22B2 và 23B2. Đồng thời, Hoàng Vũ T cũng xác định không nhớ được chủ sử dụng đất của Lô 21B6-22B6.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy có sự khác nhau về nguồn gốc đất của Hoàng Vũ T và UBND xã Quang Châu. Theo các tài liệu do chị Y2 cung cấp và Báo cáo số 56 của UBND xã Quang Châu thì 02 lô đất chị Lê Thị Hồng H đang quản lý là lô 21B6-22B6, không phải là Lô 22B2-23B2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu điều tra, xác minh làm rõ nguồn gốc chủ sử dụng đất, kết quả bóc thăm ghép lô đối với các chủ sử dụng đất của các lô đất nêu trên; biến động đăng ký đất đai đối với các lô đất này để xác định người đang quản lý, sử dụng mà đã kiến nghị UBND huyện V thu hồi hồ sơ 02 thửa đất số 22B2 và 23B2 có nguồn gốc đất của ông Hà Văn T28, ông Nguyễn Văn X1 và ông Đào Văn M2 hiện do chị Lê Thị Hồng H quản lý để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị H9 là không chính xác, không thể thi hành án được và ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi cũng như quyền kháng cáo của vợ chồng chị Nguyễn Thị H9, chị Lê Thị Hồng H. Do đó, cần chấp nhận một phần

kháng cáo của chị Lê Thị Hồng H và chị Hoàng Thị Y2 liên quan đến việc kiến nghị UBND huyện V thu hồi hồ sơ 02 thửa đất số 22B2 và 23 B2 như đã phân tích nêu trên để điều tra làm rõ từ đó mới có cơ sở giải quyết chính xác vụ án, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự.

10. Đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T8, chị Nguyễn Thị Phi P1 và bà Phạm Thị L1 cho rằng tài sản bà và các chị đang quản lý, sử dụng hợp pháp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình chị để cấp lại cho ông Trần Huy K1 và ông Nguyễn Văn D1 là xâm phạm quyền lợi của gia đình chị đề nghị hủy phần liên quan đến quyết định kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy: Mặc dù các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc các thửa đất bà Phạm Thị L1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của gia đình ông Nguyễn Thế N3, ông Nguyễn Đức T6, bà Hoàng Thị T4 và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết ngày 05/8/2013 giữa các chủ sử dụng đất với bà L1. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bà Hoàng Thị T4 (BL153,224), ông Nguyễn Thế N3 (BL229) đều thể hiện gia đình các ông, bà chuyển nhượng đất cho Hoàng Vũ T và ủy quyền cho T được toàn quyền sử dụng đất; các ông, bà không xác nhận chuyển nhượng cho ai. Tại Biên bản hỏi cung ngày 05/02/2015 và ngày 14/7/2016, Hoàng Vũ T lại khai việc T khai giao dịch mua bán với chị T8, chị P1 từ cuối năm 2006 là không đúng với sự thật; liên quan đến 07 hồ sơ đất giao cho chị T8 thì có 03 hồ sơ đất trước đó T1 đã bán cho anh Trần Huy K1 từ tháng 4/2007 nên anh K1 là người được hưởng 03 lô đất này, bị cáo không biết lý do T8 làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL721, 1497,1737). Lời khai của T phù hợp với lời khai của anh Trần Huy K1 về việc mua 03 lô đất của T có nguồn gốc sử dụng của gia đình ông Nguyễn Thế N3, ông Nguyễn Đức T6, bà Hoàng Thị T4 ngày 27/4/2007 (BL197, 209, 1472) và phiếu thu tiền đất dịch vụ của ông K1 ngày 27/4/2007 do anh K1 xuất trình (BL199, 202). Đối với đất của ông Nguyễn Văn D1 có nguồn gốc mua của ông Trần Văn S năm 2011 (BL229, 256) và T nhận làm giúp thủ tục bóc thăm lô từ tháng 4,5 năm 2012. Trong thời gian chờ đăng ký bóc thăm lô và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị P1, chị T8 đến đòi đất nhờ mua hộ nên T đã trả chị T8, chị P1 03 lô đất có nguồn gốc của ông D1 (BL721,1489, 1497, 2008). Như vậy, Hoàng Vũ T đã bán và nhận làm thủ tục đăng ký bóc lô các hồ sơ đất cho anh Trần Huy K1 và ông Nguyễn Văn D1, sau đó chiếm đoạt 03 hồ sơ đất của ông Khôi và 03 hồ sơ đất của ông D1 bán cho chị Nguyễn Thị Phi P1, chị P1 bán lại cho chị T8, chị T8 nhờ mẹ đẻ là bà Phạm Thị L1 đứng tên 03 hợp đồng chuyển nhượng và quản lý 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, các hồ sơ đất chị P1, chị T8 mua của T có nguồn gốc là của anh K1, ông D1 mua trước đó và gửi lại hồ sơ cho T để làm thủ tục bóc lô, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình điều tra bà Phạm Thị L1 có lời khai thể hiện bà nhờ con là chị P1, chị T8 mua giúp 03 lô đất dịch vụ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà. Tháng 3/2016, bà L1 đã chuyển nhượng 03 lô đất trên cho

ông Nguyễn Tiến M - Giám đốc Công ty du lịch Hoàng L với giá 150.000.000đ (BL1474). Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T8 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và đại diện theo ủy quyền của bà L1, chị P1 xuất trình hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/6/2016 được ký kết giữa bà L1 với ông Nguyễn Tiến M đối với 03 lô đất bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, chị T8 cũng trình bày 04 hồ sơ đất còn lại gia đình chị cũng đã chuyển nhượng cho người khác, nhưng hiện nay không biết ông M và những người nhận chuyển nhượng đất của gia đình chị có còn quản lý, sử dụng các lô đất, hồ sơ đất nêu trên. Như vậy, bà L đã có lời khai thể hiện việc chuyển nhượng 03 lô đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ khi chưa kết thúc việc điều tra, nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Tiến M vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không tiến hành xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai tại địa phương để làm rõ sự biến động đăng ký đất đai đối với 07 hồ sơ đất chị T8, chị P1 đã giao dịch với Hoàng Vũ T, từ đó mới xác định được người đang trực tiếp quản lý, sử dụng các lô đất, hồ sơ đất này. Do quá trình điều tra xác minh chưa đầy đủ như đã nêu trên dẫn đến việc Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị UBND huyện V thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Đức T6 và bà Hoàng Thị T4; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Thế N3 và bà Hoàng Thị T4; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Hoàng Thị T4 do UBND huyện V cấp ngày 01/8/2013 hiện do chị Nguyễn Thị Thanh T8 và bà Phạm Thị L quản lý để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Huy K1; thu hồi 03 hồ sơ các thửa đất số 119-A2 mang tên Đỗ Văn T13, thửa đất số 120-A2 mang tên Nguyễn Văn T14; thửa đất số 50-A2 mang tên Nguyễn Trọng M3 hiện do chị Nguyễn Thị Thanh T8 và bà Phạm Thị L1 quản lý để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn D1 trong khi toàn bộ các thửa đất, hồ sơ đất trên đã được chị T8 và bà L chuyển nhượng cho người khác là không thể thi hành án được và xâm phạm đến quyền lợi của các cá nhân khác có liên quan đến các thửa đất, hồ sơ đất này. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T8, chị Nguyễn Thị Phi P1 và bà Phạm Thị L1 liên quan đến kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đất để đưa những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hồ sơ đất vào tham gia tố tụng, làm rõ việc đăng ký biến động đất đai đối với các lô đất, hồ sơ đất trên để giải quyết cho đúng quy định của pháp luật.

11. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T6 không đồng ý bản án sơ thẩm buộc Hoàng Vũ T bồi thường cho ông giá trị 07 hồ sơ đất là 480.000.000đ thấy: Tại Cơ quan điều tra, Hoàng Vũ T và ông Nguyễn Văn T6 đều có lời khai thống nhất về việc năm 2007 ông T6 nhờ T mua 07 hồ sơ đất dịch vụ, ông T6 đã giao tiền cho T và T đã giao cho 07 hồ sơ đất cho ông T6. Sau đó, do cần huy động đầu tư thuê 4000m² đất tại khu công nghiệp Q nên Hoàng Vũ T cho rằng đã thỏa thuận với ông T6 góp vốn bằng 07 hồ sơ đất nêu trên, nhưng việc thỏa thuận góp vốn không lập thành văn bản (BL1214, 1443,1737). Trong khi đó, ông T6 không thừa nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mà chỉ đồng ý

chuyển đổi 07 hồ sơ đất lấy 06 hồ sơ đất ở vị trí đẹp hơn và cho rằng bị T lừa để chiếm đoạt 07 hồ sơ đất bán cho người khác (BL1477, 2269). Tại Biên bản đối chất ngày 04/11/2015 giữa ông T6 với Hoàng Vũ T thể hiện ông T6 thống nhất giao cho T 7 hồ sơ đất dịch vụ xã Q để nhận 06 lô đất thuộc khu công nghiệp S-Bắc Giang, không có nội dung thỏa thuận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (BL1443) nên chưa có đủ căn cứ xác định có việc thỏa thuận góp vốn giữa ông T6 với Hoàng Vũ T như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Quá trình giải quyết vụ án, Hoàng Vũ T có lời khai thể hiện đã chuyển nhượng các hồ sơ đất của anh T6 để lấy tiền thực hiện dự án. Tại Bản kết luận điều tra bổ sung số 34/KLĐT ngày 21/02/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang có nội dung xác định được nguồn gốc 03 hồ sơ đất trong tổng 07 hồ sơ đất ông T6 giao cho Tng là của các hộ N6, M4, H11, X2, K5, M5, H14 ghép lại với nhau và hiện do chị Nguyễn Thị H18 đang quản lý, còn 04 hồ sơ còn lại cũng xác định được một số người nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T30. Tại Biên bản hỏi cung ngày 18/6/2015, Hoàng Vũ T cũng thừa nhận năm 2011 chị H18 trả lại 03 lô đất tại phiếu thu số 293 do có 02 lô đất của gia đình T chưa có quyết định thu hồi đất, không đăng ký quyền sử dụng đất được thì T đã giao cho chị H18 03 hồ sơ đất khác (BL577). Như vậy, cần phải đưa chị Nguyễn Thị H18 vào tham gia tố tụng để làm rõ các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H18 với Hoàng Vũ T cũng như những người đang quản lý, sử dụng các hồ sơ đất còn lại của ông T6 từ đó mới có cơ sở xác định người được quyền sử dụng hợp pháp đối với 07 hồ sơ đất trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định có việc thỏa thuận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa T với ông T6 và do T đã bán các hồ sơ đất để buộc T phải bồi thường cho ông T6 giá trị 07 hồ sơ đất với số tiền 480.000.000đ là chưa có cơ sở vững chắc.

Do việc điều tra không đầy đủ như đã nêu trên mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên cần phải hủy một phần trong phần trách nhiệm dân sự và một phần trong phần xử lý vật chứng liên quan đến kiến nghị UBND huyện V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đất của bản án sơ thẩm để điều tra giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Hoàng Vũ T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo được chấp nhận không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 348; điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 358 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Thân Hồng T5, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T9.

2- Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hoàng Vũ T;

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm c, g khoản 1 Điều 48; Điều 33 BLHS năm 1999 xử phạt: Bị cáo Hoàng Vũ T 17 (Mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 28/8/2014.

3- Chấp nhận kháng cáo của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Công N, chị Lê Thị Hồng H, bà Hoàng Thị Y2, ông Nguyễn Đình T7, chị Nguyễn Thị Thanh T8, chị Nguyễn Thị Phi P1, bà Phạm Thị L1 và ông Nguyễn Văn T6 về phần trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng liên quan đến kiến nghị UBND huyện V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đất. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, anh Ngô Quang D, bà Đỗ Thị H3, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn H4 về phần trách nhiệm dân sự, cụ thể như sau:

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 116, 117, 119, 274, 275, 280 BLDS; Căn cứ khoản 1 Điều 42 BLHS năm 1999; các Điều 584, 585, 589 BLDS.

3.1 - Buộc bị cáo Hoàng Vũ T bồi thường cho: Nguyễn Thị L 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng); Hoàng Công N 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng); Ngô Quang D 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng); Nguyễn Văn N1 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); Nguyễn Thanh H1 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); Đỗ Thị H3 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

3.2 - Buộc ông Nguyễn Văn H6 và bà Nguyễn Thị X trả lại ông Hoàng Công N tiền lệ phí trước bạ khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H6 số tiền 277.200 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm đồng).

3.3 - Hủy một phần trong phần trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HSST ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với chị Lê Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Đình T7, chị Nguyễn Thị Thanh T8.

3.4 - Hủy một phần trong phần xử lý vật chứng của Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HSST ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với kiến nghị UBND huyện V chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã Q, ban ngành liên quan thực hiện việc thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hồ sơ đất liên quan đến phần đất hiện do chị Nguyễn Thị Thanh T8, bà Phạm Thị L1 và chị Lê Thị Hồng H quản lý để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Huy K1, ông Nguyễn Văn D1 và chị Nguyễn Thị H9.

4- Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

5- Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6- Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Hoàng Vũ T phải chịu 200.000đ án phí phúc thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T9, bà Nguyễn Thị L, anh Ngô Quang D, ông Nguyễn Văn N1, anh Nguyễn Thanh H1 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Anh Ngô Quang D được đối trừ số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000397 ngày 12/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang, anh Ngô Quang D còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 100.000đ (Một trăm nghìn đồng)-BL2538. Ông Nguyễn Văn N1 được đối trừ số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp (do chị Nguyễn Kiều Anh nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/001037 ngày 13/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Văn N1 còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 100.000đ (Một trăm nghìn đồng)-BL2521. Anh Nguyễn Thanh H1 được đối trừ số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000390 ngày 08/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang, anh Nguyễn Thanh H1 còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 100.000đ (Một trăm nghìn đồng)-BL2513. Bà Nguyễn Thị T9 được đối trừ số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000384 ngày 05/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang, bà Nguyễn Thị T9 còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 100.000đ (Một trăm nghìn đồng)-BL2501.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đỗ Thị H3 và ông Nguyễn Văn H4. Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị H3 200.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000412 ngày 20/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (BL2574).

Ông Thân Hồng T5, chị Lê Thị Hồng H, bà Hoàng Thị Y2, ông Nguyễn Đình T7, ông Nguyễn Văn T6, ông Hoàng Công N, chị Nguyễn Thị Phi P1, chị Nguyễn Thị Thanh T8, bà Phạm Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Y2 200.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000418 ngày 28/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (BL2590); hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Phi P1 200.000đ tiền tạm ứng án phí (do anh Hà Văn K6 nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000409 ngày 20/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang; hoàn trả lại cho bà Phạm Thị L1 200.000đ tiền tạm ứng án phí (do anh Hà Văn K6 nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000410 ngày 20/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang; hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh T8 200.000đ tiền tạm ứng án phí (do anh Hà Văn K6 nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2018/0000411 ngày 20/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 78., 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Trại tạm giam tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo T (qua trại)
- Bị hại và NLQ kháng cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

Nguyễn Phương Hạnh